TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2018/DS-PT
Ngày: 11-10-2018
V/v Tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản, đòi lại tài sản, dịch vụ và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/9/2018, 08/10/2018 và 11/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2018/TLPT-DS ngày 13/3/2018 về Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, đòi lại tài sản, dịch vụ và vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố L bị kháng cáo và kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Mai Như T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 194, đường P, khóm B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị T là: Chị Huỳnh Lệ L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số nhà 11, Lô E1, ấp PL, xã TĐ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2016).

- *Bị đơn*: Trần Văn T1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 236, ấp T, xã TH, thành phố V, tỉnh V.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1 là: Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968, địa chỉ: Số nhà 428, đường TK, Phường 1, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày14/9/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Đoàn Ngọc N, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số nhà 334, đường MT, Phường 3, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Mai Như T trình bày*:

Vào ngày 05/11/2013, chị có cho anh T1 thuê 40 bộ giàn giáo, giá thuê 2.500đ/bộ/ngày. Hợp đồng thuê có lập thành văn bản và anh T1 đã trả cho chị 3.500.000đ tiền thuê. Từ đó đến nay anh T1 không thanh toán số tiền thuê còn lại. Tính đến nay anh T1 còn nợ chị 144.800.000đ tiền thuê và 40 bộ giàn giáo chưa trả.

Về giá trị của 40 bộ giàn giáo, chị thống nhất theo giá của Hội đồng định giá ngày 03/01/2018.

Do vậy, chị yêu cầu anh T1 trả cho chị số tiền thuê giàn giáo là 144.800.000đ và 40 bộ giàn giáo. Trường hợp anh T1 không trả bằng hiện vật thì chị yêu cầu anh T1 trả giá trị của 40 bộ giàn giáo theo giá của hội đồng định giá (40 bộ giàn giáo: chất liệu bằng kẽm, dày 1,4ly, cao 1,7m, tại thời năm 2017 theo giá của hội đồng giá 720.000đ/bộ x 40 bộ = 28.000.000đ).

- *Bị đơn anh Trần Văn T1 trình bày*:

Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị T và anh đồng ý trả tiền thuê giàn giáo và giàn giáo theo yêu cầu của chị T.

Việc anh thuê giàn giáo của chị T là do anh Đoàn Ngọc N nhờ anh thuê dùm để phục vụ xây dựng. Anh ký hợp đồng thuê giàn giáo của chị T ngày 05/11/2013 và sau đó ký hợp đồng cho anh N thuê lại 40 bộ giàn giáo này vào ngày 04/11/2013 cũng với giá là 2.500 đồng/bộ/ngày. Hợp đồng cho anh N thuê

lại giàn giáo ghi ngày 04/11/2013 là do ký hợp đồng trước, sau đó anh mới ký hợp đồng với chị T nhưng thực tế anh cho anh N thuê giàn giáo là ngày 05/11/2013 và anh chỉ cho anh N thuê có một lần. Do anh N không thanh toán tiền thuê và trả giàn giáo cho anh để anh trả lại cho chị T. Vì vậy, anh yêu cầu anh N thanh toán lại cho anh tiền thuê giàn giáo là 144.800.000đ và giá trị của 40 bộ giàn giáo là 28.000.000đ để anh trả lại cho chị T.

Trước đó, ngày 27/12/2012 anh N có thuê phương tiện xe cuốc của anh để đóng cừ và đặt cống tại công trình ở xã Tân Quy T, thành phố S, thời gian thi công là từ 27/12/2012 đến ngày 18/01/2013 thì hoàn thành. Khi kết toán anh N xác nhận còn nợ anh là 49.100.000đ. Do anh N không thanh toán cho anh mà cố tình né tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, anh yêu cầu anh N phải trả cho anh 49.100.000đ và yêu cầu tính lãi, với lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 18/01/2013 cho đến ngày đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 22.463.000đ.

Ngoài ra, anh N có mượn của anh 01 chiếc xe môtô loại Wave, biển kiểm soát 64K4 - 9000 (giá trị khoảng 8.000.000đ) và 02 chỉ vàng 18k để phục vụ cho việc thi công công trình và đi lại. Nên anh yêu cầu anh N trả lại cho anh 02 chỉ vàng 18k là 4.400.000đ.

Tổng cộng số tiền anh yêu cầu anh N trả cho anh là 248.763.000đ.

Đối với yêu cầu anh N trả lại cho anh giá trị xe môtô loại Wave, biển kiểm soát 64K4 - 9000 thì anh rút lại yêu cầu này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Anh Đoàn Ngọc N vắng mặt trong các lần Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập để giải quyết vụ án, không lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu của anh T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố L đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Như T;

Buộc anh Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 172.800.000 (Một trăm bảy mười hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn T1:

Buộc anh Đoàn Ngọc N có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn T1 số tiền 220.331.000 (hai trăm hai mươi triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh T1 về việc yêu cầu anh N trả tổng cộng là 28.432.000đ gồm các khoản tiền: Giá trị chênh lệch 40 bộ giàn giáo là 15.175.000đ và tiền lãi chậm trả là 13.257.000đ.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của anh T1 về việc yêu cầu anh N trả giá trị chiếc xe mô tô biển số 64K4 - 9000.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản; nghĩa vụ chậm thi hành án; quyền và thời hạn kháng cáo; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

+ Ngày 02/3/2018, anh Đoàn Ngọc N làm đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L và yêu cầu cấp Tòa án phúc thẩm giải quyết tách yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T1 đối với anh ra giải quyết bằng vụ án khác. Vì tranh chấp giữa anh với anh T1 và anh T1 với chị Mai Như T không liên quan với nhau. Do giàn giáo anh thuê của anh T1 và giàn giáo anh T1 thuê của chị T không là một. Vì hợp đồng anh ký với anh T1 là ngày 04/11/2013 còn giàn giáo anh T1 thuê của chị T là ngày 05/11/2013. Đối với số tiền thuê xe cuốc và vay 02 chỉ vàng không liên quan gì trong vụ án này.

+ Ngày 13/02/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L có quyết định số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đối với yêu cầu độc lập của anh T1 đối với anh N để tách ra giải quyết bằng vụ án khác, thu thập bổ sung chứng cứ đầy đủ để giải quyết vụ án khách quan đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với 10 cặp giàn giáo bằng kẽm mà anh N xác nhận ngày 29/01/2015 do không ghi cụ thể kích thước chiều cao đối với loại này và phía anh T1 cũng không chứng minh được 10 cặp giàn giáo bằng kẽm cao 1,7m, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giá trị đối với chiều cao 1,7m là chưa phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Anh Đoàn Ngọc N cho rằng 40 bộ giàn giáo mà anh thuê của anh Trần Văn T1 theo hợp đồng thuê đồ ngày 04/11/2013 không phải là 40 bộ giàn giáo mà anh T1 thuê của chị T theo hợp đồng ngày 05/11/2013 vì anh thuê của anh T1 trước ngày anh T1 thuê của chị T. Tuy nhiên, tại phiên tòa Phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận chị T chủ cơ sở H chỉ cho anh T1 thuê giàn giáo một lần, anh T1 và anh N cũng ký hợp đồng thuê giàn giáo với nhau một lần nên không thể có việc giàn giáo của anh T1 thuê của chị T khác giàn giáo mà anh T1 cho anh N thuê. Mặt khác, tại biên nhận ngày 29/01/2015 anh N cũng xác nhận có nhờ anh T1 thuê giàn giáo chỗ cửa hàng Hòa Đồng với số lượng: Giàn giáo 1,7m là 23 cặp, 1,5m là 7 cặp; giàn giáo bằng kẽm là 10 cặp. Như vậy, chỉ có việc ghi ngày thuê trong hợp đồng là không chính xác. Do đó, đã có đủ cơ sở để xác định giàn giáo anh N thuê của anh T1 là giàn giáo mà anh T1 đã thuê của chị T.

Đối với số tiền thuê xe cuốc và 02 chỉ vàng 18k mà anh N còn nợ anh T1, mặc dù không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng trước đây anh T1 đã khởi kiện anh N yêu cầu trả số tiền này cùng với tiền thuê giàn giáo và Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vào ngày 21/12/2015. Sau đó, anh T1 rút đơn

khởi kiện để bổ sung chứng cứ và tiếp tục khởi kiện anh N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu này trong cùng một vụ án để được nhanh chóng, toàn diện mà vẫn đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N cho rằng đã trả cho anh T1 10.000.000đ vào ngày 24/12/2011, 2.000.000đ vào ngày 06/12/2014 và cung cấp cho Tòa án phiếu chi ngày 24/12/2011 và giấy nhận tiền ngày 06/12/2014. Ông G đại diện cho anh T1 không thừa nhận là anh N có trả số tiền trên. Xét phiếu chi ngày 24/12/2011 thể hiện nội dung chi là "ứng tiền thi công hai cống xã Tân Quy T" chứ không thể hiện việc trả tiền thuê xe. Hơn nữa, ngày 17/5/2013 anh N mới làm xác nhận số giờ và số tiền thuê xe của anh T1 là sau ngày 24/12/2011. Đối với giấy ghi ngày 06/12/2014 có nội dung "Hôm nay ngày 6/12/2014 anh M có nhận tiền dùm anh T1 với số tiền 2.000.000đ" ông G đại diện anh T1 không biết anh M là ai và nhận tiền của ai dùm anh T1. Còn anh N cũng không biết anh M là ai đang ở đâu. Tại phiên tòa anh N không yêu cầu xem xét đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, không đủ cơ sở để chứng minh anh T1 có nhận số tiền nêu trên của anh N.

Xét việc anh N chỉ đồng ý trả tiền thuê giàn giáo cho anh T1 đến ngày Công an thành phố S mời làm việc là không phù hợp. Bởi vì, anh không có gì để chứng minh nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của anh N, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 474, Điều 489, Điều 490, Điều 501 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh Số 10/2009 ngày 27/ 02/ 2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đoàn Ngọc N.

2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Như T.

- Buộc anh Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho chị Mai Như T số tiền 172.800.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn Tiến.

- Buộc anh Đoàn Ngọc N có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn T1 số tiền 220.331.000đ (Hai trăm hai mươi triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T1 về việc yêu cầu anh N trả giá trị chênh lệch 40 bộ giàn giáo là 15.175.000đ, tiền lãi chậm trả là 13.257.000đ, tổng cộng là 28.432.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của anh Trần Văn T1 về việc yêu cầu anh Đoàn Ngọc N trả giá trị chiếc xe mô-tô biển số 64K4 - 9000.

- Về án phí:

+ Chị Mai Như T được nhận lại 3.512.500đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 08328 và 08329 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L.

+ Anh Trần Văn T1 chịu 10.061.000đ án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 5.050.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 08272 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L. Anh T1 phải nộp tiếp 5.011.000đ.

+ Anh Đoàn Ngọc N chịu 11.016.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 04922 ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L. Anh N phải nộp tiếp 11.016.000đ.

- Về chi phí định giá tài sản:

Anh Đoàn Ngọc N chịu 500.000đ. Do anh Trần Văn T1 đã tạm ứng trước nên anh N có nghĩa vụ trả lại cho anh T1 500.000đ.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND thành phố L;
- CCTHADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt